

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp đã được điều chỉnh
nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 11 năm
2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh

Chủ tịch

(từ ngày 27 tháng 3 năm 2014)

Ông Lê Hồng Xanh

Chủ tịch

(đến ngày 27 tháng 3 năm 2014)

Bà Bùi Thị Nhự

Thành viên

Ông Trần Nghĩa

Thành viên

Ông Đinh Văn Thuận

Thành viên

Ông Văn Thảo Nguyên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Nguyên Trung

Trưởng ban

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân

Thành viên

Ông Nguyễn Trường Sơn

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Nhự

Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng

Phó Giám đốc

Ông Thượng Tấn Lực

Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Bùi Thị Nhự

Giám đốc

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Quảng Phú

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Thị Như
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đề cập ở Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính, Công ty không ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") là 41.153.603.292 Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Nếu Công ty ghi nhận các khoản thuế TTĐB này thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng thêm 41.153.603.292 Đồng, chi phí thuế TTĐB cho năm 2013 sẽ tăng thêm 41.153.603.292 Đồng và lợi nhuận thuần của năm 2013 sẽ điều chỉnh giảm tương ứng.

Ngoài ra, số thuế TTĐB cho năm 2014 cũng sẽ tăng thêm nếu tính theo phương pháp của Kiểm toán Nhà nước. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Ban Giám đốc chưa tính toán chính xác số thuế TTĐB tăng thêm cho năm 2014. Theo ước tính của chúng tôi, số thuế TTĐB tăng thêm cho năm 2014 vào khoảng 53,9 tỷ Đồng. Số thuế TTĐB này, nếu được ghi nhận, cũng sẽ làm tăng khoản thuế TTĐB phải trả và tăng chi phí thuế TTĐB của năm 2014, đồng thời lợi nhuận thuần cho năm 2014 sẽ điều chỉnh giảm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4628
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.236.730.159	223.380.252.614
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.846.704.445	90.001.193.156
111	Tiền		47.210.951.629	67.790.024.670
112	Các khoản tương đương tiền		635.752.816	22.211.168.486
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		51.264.987.549	52.959.838.980
131	Phải thu khách hàng	4	51.076.376.571	52.109.416.140
132	Trả trước cho người bán		49.001.028	199.993.455
135	Các khoản phải thu khác		139.609.950	650.429.385
140	Hàng tồn kho		69.491.683.688	78.786.936.468
141	Hàng tồn kho	5	69.491.683.688	78.786.936.468
150	Tài sản ngắn hạn khác		633.354.477	1.632.284.010
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		341.993.031	1.473.045.208
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		166.743.624	1.769.645
158	Tài sản ngắn hạn khác		124.617.822	157.469.157
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		959.188.276.192	1.059.356.938.811
220	Tài sản cố định		941.939.711.797	1.013.281.397.328
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	937.919.772.677	990.557.419.433
222	Nguyên giá		1.243.951.908.994	1.217.187.198.701
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(306.032.136.317)	(226.629.779.268)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(b)	4.019.939.120	22.723.977.895
260	Tài sản dài hạn khác		17.248.564.395	46.075.541.483
261	Chi phí trả trước dài hạn	7	17.248.564.395	46.075.541.483
270	TỔNG TÀI SẢN		1.128.425.006.351	1.282.737.191.425


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
				(Trình bày lại – Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		617.523.754.993	842.226.509.020
310	Nợ ngắn hạn		404.510.055.338	461.706.870.847
311	Vay và nợ ngắn hạn	8(a)	247.445.897.632	219.057.765.643
312	Phải trả người bán	9	90.195.869.340	153.105.732.698
313	Người mua trả tiền trước		11.233.796	11.320.287
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	40.434.671.567	51.740.533.750
315	Phải trả người lao động	11	5.133.331.312	2.509.289.786
316	Chi phí phải trả	12	12.040.981.125	33.165.423.362
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	2.815.216.339	2.116.805.321
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	14	6.432.854.227	-
330	Nợ dài hạn		213.013.699.655	380.519.638.173
334	Vay và nợ dài hạn	8(b)	213.013.699.655	380.519.638.173
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		510.901.251.358	440.510.682.405
410	Vốn chủ sở hữu		510.901.251.358	440.510.682.405
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	450.000.000.000	450.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	16	8.869.069.641	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	3.411.180.631	-
420	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	16	48.621.001.086	(9.489.317.595)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.128.425.006.351	1.282.737.191.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.665 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10.565 Euro).


Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập


Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
01	Doanh thu bán hàng	1.279.451.857.380	986.007.866.129
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(517.930.432.828)	(413.840.791.649)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	761.521.424.552	572.167.074.480
11	Giá vốn hàng bán	(638.092.294.389)	(442.837.918.949)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	123.429.130.163	129.329.155.531
21	Doanh thu hoạt động tài chính	908.520.543	2.755.679.487
22	Chi phí tài chính	(39.159.301.631)	(57.944.972.902)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(35.175.867.116)	(54.685.654.278)
24	Chi phí bán hàng	(3.385.183.767)	(5.529.259.330)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.583.451.136)	(10.304.103.726)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.209.714.172	58.306.499.060
31	Thu nhập khác	9.811.604.706	11.903.464.876
32	Chi phí khác	(3.308.388.663)	(1.051.871.383)
40	Lợi nhuận khác	6.503.216.043	10.851.593.493
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.712.930.215	69.158.092.553
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.712.930.215	69.158.092.553
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.727	1.537

Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng


Bùi Thị Nhự
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2015



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
			(Trình bày lại – Thuyết minh 33)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	77.712.930.215	69.158.092.553
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	79.402.357.049	70.835.841.584
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.620.000	(1.088.958.929)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(641.965.490)	(1.666.720.558)
06	Chi phí lãi vay	35.175.867.116	54.685.654.278
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	191.652.808.890	191.923.908.928
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	1.562.728.787	(8.484.358.849)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	9.295.252.780	(33.173.274.413)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(91.409.658.559)	91.998.736.486
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	29.958.029.265	(3.593.032.673)
13	Tiền lãi vay đã trả	(36.466.246.408)	(55.493.532.625)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	52.420.000	-
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(259.690.909)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	104.385.643.846	183.178.446.854
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.060.671.518)	(135.094.285.235)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	641.965.490	1.666.720.558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.418.706.028)	(133.427.564.677)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	587.099.295.668	329.477.779.474
34	Chi trả nợ gốc vay	(726.217.102.197)	(338.273.141.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(79.035.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(139.117.806.529)	(8.874.397.326)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(42.150.868.711)	40.876.484.851
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 90.001.193.156	49.124.708.305
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(3.820.000)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 47.846.704.445	90.001.193.156



Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập



Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng



Bửu Thị Nhựt
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần gần nhất, lần thứ 4, ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cò; kinh doanh kho bãi; cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm; kinh doanh chế biến nông sản, gạo, thực phẩm và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 204 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 181 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trong vòng 5 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản và các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vô chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và dựa trên số kế hoạch đã được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và dựa trên số kế hoạch đã được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và dựa trên số kế hoạch đã được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VND	VND
Tiền mặt	309.559.402	557.758.593
Tiền gửi ngân hàng	46.901.392.227	67.232.266.077
Các khoản tương đương tiền (*)	635.752.816	22.211.168.486
	<u>47.846.704.445</u>	<u>90.001.193.156</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tính từ ngày gửi.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	536.858.971	874.849.900
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	50.539.517.600	51.234.566.240
	<u>51.076.376.571</u>	<u>52.109.416.140</u>

5 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Hàng mua đang đi trên đường	1.395.900.000	6.487.336.345
Nguyên vật liệu tồn kho và phụ tùng thay thế	31.891.607.981	34.027.155.539
Công cụ, dụng cụ trong kho	696.551.500	1.047.529.393
Chi phí SXKD dở dang	21.339.007.209	19.618.954.302
Thành phẩm tồn kho	14.156.349.693	17.605.960.889
Hàng hóa	12.267.305	-
	<u>69.491.683.688</u>	<u>78.786.936.468</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

6	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	223.116.942.827	989.415.079.587	4.451.775.292	203.400.995	1.217.187.198.701
	Mua trong năm	-	725.582.885	157.181.818	45.600.000	928.364.703
	Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 6(b))	4.743.083.589	18.980.435.819	2.112.826.182	-	25.836.345.590
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	227.860.026.416	1.009.121.098.291	6.721.783.292	249.000.995	1.243.951.908.994
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	25.658.770.613	198.642.071.183	2.125.536.477	203.400.995	226.629.779.268
	Khấu hao trong kỳ	10.103.572.370	68.188.902.839	1.103.548.505	6.333.335	79.402.357.049
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	35.762.342.983	266.830.974.022	3.229.084.982	209.734.330	306.032.136.317
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	197.458.172.214	790.773.008.404	2.326.238.815	-	990.557.419.433
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	192.097.683.433	742.290.124.269	3.492.698.310	39.266.665	937.919.772.677

Tổng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay của dự án đầu tư xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn Quảng Ngãi tại Khu Công nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi là 1.104.656.371.742 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013; 991.345.088.277 đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 8(b)).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 203.400.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013; 203.400.995 đồng).

6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Số dư đầu năm	22.723.977.895	1.880.097.058
Tăng	7.132.306.815	134.776.640.072
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a))	(25.836.345.590)	(113.920.395.600)
Giảm khác	-	(12.363.635)
Số dư cuối năm (*)	<u>4.019.939.120</u>	<u>22.723.977.895</u>

(*) Số dư của chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu thể hiện số dư của công trình xây dựng kho bia thành phẩm.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bao bì luân chuyển (*)	13.267.459.311	39.679.881.760
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động (Thuyết minh 2.3)	3.159.124.146	6.318.248.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	821.980.938	77.411.431
	<u>17.248.564.395</u>	<u>46.075.541.483</u>

(*) Nguyên giá bao bì, chai kết được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	46.075.541.483	42.898.007.667
Mua mới	6.869.202.538	25.427.871.279
Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển sang	-	140.055.280
Phân bổ trong năm	(35.377.235.804)	(22.390.392.743)
Thanh lý	(318.943.822)	-
Số dư cuối năm	<u>17.248.564.395</u>	<u>46.075.541.483</u>

8 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	184.245.897.632	95.529.846.837
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 8(b))	63.200.000.000	123.527.918.806
	<u>247.445.897.632</u>	<u>219.057.765.643</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng ngắn hạn 120 tỷ đồng và 60 tỷ đồng từ 2 hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 3 tháng được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương mại Cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) – chi nhánh Quảng Ngãi, và chịu lãi suất tương ứng là 5,35% và 4,43% hàng năm.

(b) Vay dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay dài hạn ngân hàng (*)	276.213.699.655	504.047.556.979
Trừ: các khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh 8(a))	(63.200.000.000)	(123.527.918.806)
	<u>213.013.699.655</u>	<u>380.519.638.173</u>

(*) Khoản vay dài hạn thể hiện khoản giải ngân từ hạn mức tín dụng cho giai đoạn 1 là 753.741.000.000 đồng và 549.054.000.000 đồng cho giai đoạn 2 theo hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009 được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn vay là 96 tháng, được dùng để đầu tư dự án xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi tại Khu Công nghiệp Quảng Phú của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng 1,3%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 6(a)).

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	11.447.079.419	18.717.384.493
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	78.748.789.921	134.388.348.205
	<u>90.195.869.340</u>	<u>153.105.732.698</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.568.998.942	4.169.629.038
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	34.865.672.625	47.537.386.362
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.518.350
	<u>40.434.671.567</u>	<u>51.740.533.750</u>

(*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 đối với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con, yêu cầu Công ty phải nộp bổ sung 41.153.603.292 Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào ngân sách Nhà nước. Vấn đề này đang được các bên liên quan thảo luận hướng giải quyết. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty không ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung này vào các báo cáo tài chính.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí vận chuyển	405.591.400	2.217.515.387
Chi phí lãi vay phải trả	10.195.060.345	11.485.439.637
Chi phí xây dựng cơ bản	-	16.880.867.238
Chi phí phải trả khác (*)	1.440.329.380	2.581.601.100
	<u>12.040.981.125</u>	<u>33.165.423.362</u>

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm trích trước chi phí điện nước.

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	78.450.793	42.322.860
Cổ tức phải trả	2.046.186.120	2.050.211.120
Quỹ công tác xã hội	682.236.126	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.343.300	24.271.341
	<u>2.815.216.339</u>	<u>2.116.805.321</u>

14 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	-	-
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 16)	6.640.125.136	-
Tăng khác	52.420.000	-
Chi trả trong năm	(259.690.909)	-
Số cuối năm	<u>6.432.854.227</u>	<u>-</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	29.950.000	66,56	29.950.000	66,56
Các cổ đông khác	15.050.000	33,44	15.050.000	33,44
	<u>45.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>45.000.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>45.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	450.000.000.000	-	-	(78.647.410.148)	371.352.589.852
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	-	-	-	69.158.092.553	69.158.092.553
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	450.000.000.000	-	-	(9.489.317.595)	440.510.682.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.712.930.215	77.712.930.215
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 14)	-	-	-	(6.640.125.136)	(6.640.125.136)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(682.236.126)	(682.236.126)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.869.069.641	-	(8.869.069.641)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	3.411.180.631	(3.411.180.631)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	450.000.000.000	8.869.069.641	3.411.180.631	48.621.001.086	510.901.251.358

17 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	77.712.930.215	69.158.092.553
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.727</u>	<u>1.537</u>

18 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	<u>1.279.451.857.380</u>	<u>986.007.866.129</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	<u>(517.930.432.828)</u>	<u>(413.840.791.649)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>761.521.424.552</u>	<u>572.167.074.480</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Giá vốn của thành phẩm	<u>638.092.294.389</u>	<u>442.837.918.949</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	641.965.490	1.666.720.558
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	266.555.053	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.088.958.929
	<u>908.520.543</u>	<u>2.755.679.487</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	35.175.867.116	54.685.654.278
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động	3.159.124.146	3.159.124.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	820.690.369	100.194.478
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.620.000	-
	<u>39.159.301.631</u>	<u>57.944.972.902</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.919.538.799	146.259.330
Lương nhân viên	586.349.056	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	437.196.591	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.667.017	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.732.324	-
Phí, lệ phí	3.736.340	-
Phí thương hiệu (Thuyết minh 29(a))	-	5.383.000.000
Chi phí bằng tiền khác	410.963.640	-
	<u>3.385.183.767</u>	<u>5.529.259.330</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	5.222.559.739	6.834.207.110
Chi phí vật liệu văn phòng	542.452.865	396.235.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.125.981.994	232.406.531
Thuế và lệ phí	165.532.686	217.500.094
Dịch vụ mua ngoài	3.526.923.852	2.623.754.707
	<u>10.583.451.136</u>	<u>10.304.103.726</u>

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	7.211.973.573	8.078.474.815
Thu nhập khác	2.599.631.133	3.824.990.061
	<u>9.811.604.706</u>	<u>11.903.464.876</u>
Chi phí khác		
Chi phí bán phế liệu	(329.986.723)	(656.983.052)
Chi phí khác	(1.873.752.360)	(394.888.331)
Thuế nhập khẩu kê khai thiếu	(1.104.649.580)	-
	<u>(3.308.388.663)</u>	<u>(1.051.871.383)</u>
Lợi nhuận khác	<u>6.503.216.043</u>	<u>10.851.593.493</u>

25 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và Khoản 1 và 3 Điều 33, Khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP, Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2013.

Công ty không chịu thuế TNDN trong năm do đang trong giai đoạn miễn thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.712.930.215	69.158.092.553
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	17.096.844.647	17.289.523.138
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	222.286.631	285.466.842
Chuyển lỗ tính thuế	(4.444.605.523)	(17.574.989.980)
Ưu đãi thuế	(12.874.525.755)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã sử dụng hết các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	514.177.653.560	355.613.399.769
Chi phí nhân công	23.185.629.017	17.289.178.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.402.357.049	70.840.241.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.500.406.905	21.261.124.348
Chi phí khác bằng tiền	5.563.704.347	12.538.750.301
	<u>649.829.750.878</u>	<u>477.542.695.138</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Euro ("EUR"). Tuy nhiên, rủi ro tiền tệ là thấp do số dư bằng EUR tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không đáng kể.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 13.813.788 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Công ty là thấp vì Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty được sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Bia Sài Gòn.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	93.008.849.553	-	-
Các khoản vay	247.445.897.632	136.000.000.000	77.013.699.655
	<u>340.454.747.185</u>	<u>136.000.000.000</u>	<u>77.013.699.655</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	155.222.538.019	-	-
Các khoản vay	219.057.765.643	294.324.750.814	86.194.887.359
	<u>374.280.303.662</u>	<u>294.324.750.814</u>	<u>86.194.887.359</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Doanh thu bán thành phẩm		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.278.098.700.840	985.973.606.180
ii) Thu nhập từ bán nhãn chai và hóa chất		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	34.052.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	72.902.714
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.139.662.000	-
	<u>1.139.662.000</u>	<u>106.955.594</u>
iii) Chi phí mua nguyên vật liệu		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	380.660.319.846	243.700.991.120
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	964.973.812	24.094.057.200
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	654.109.808	2.030.212.126
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	866.460.550	602.010.600
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí SABECO	-	288.163.984
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	22.016.714
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	28.789.812	-
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.400.000	-
	<u>383.177.053.828</u>	<u>270.737.451.744</u>

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
iv) Chi phí từ bán nhãn chai		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	12.009.532
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	20.672.107
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	1.179.673.154	-
	<u>1.179.673.154</u>	<u>32.681.639</u>
v) Phí sử dụng thương hiệu (Thuyết minh 22)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	5.383.000.000
	<u>-</u>	<u>5.383.000.000</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.418.037.083	2.926.800.000
	<u>2.418.037.083</u>	<u>2.926.800.000</u>
vii) Phí đổi vỏ chai		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	887.054.593	539.031.031
	<u>887.054.593</u>	<u>539.031.031</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	50.539.517.600	51.234.566.240
	<u>50.539.517.600</u>	<u>51.234.566.240</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 9)		
Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	78.592.220.476	127.405.015.883
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	117.480.000
Công Ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	122.260.052	6.677.305.722
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	31.668.793	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	188.546.600
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2.640.600	-
	<u>78.748.789.921</u>	<u>134.388.348.205</u>

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2014 VND	2013 VND
Dưới 1 năm	856.860.574	917.138.488
Từ 1 đến 5 năm	3.427.442.295	3.383.753.953
Trên 5 năm	24.171.832.542	24.708.453.342
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>28.456.135.411</u>	<u>29.009.345.783</u>

31 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2014 VND	2013 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>1.794.347.110</u>	<u>1.704.826.546</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Dựa vào kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà Nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 liên quan đến một số khoản mục báo cáo tài chính được trình bày như sau:

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

- (a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>		
	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Tăng/ (Giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Hàng tồn kho	78.955.316.901	(168.380.433)	78.786.936.468
Tài sản cố định hữu hình	991.345.088.277	(787.668.844)	990.557.419.433
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1.217.979.267.930	(792.069.229)	1.217.187.198.701
Giá trị hao mòn lũy kế	(226.634.179.653)	4.400.385	(226.629.779.268)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.931.908.666	792.069.229	22.723.977.895
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9.325.337.547)	(163.980.048)	(9.489.317.595)

- (b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:


	<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>		
	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Tăng VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Giá vốn hàng bán	(442.673.938.901)	(163.980.048)	(442.837.918.949)


- (c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>		
	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Tăng/(Giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Lỗi trước thuế	69.322.072.601	(163.980.048)	69.158.092.553
Khấu hao tài sản cố định	70.840.241.969	(4.400.385)	70.835.841.584
Giảm hàng tồn kho	(33.341.654.846)	168.380.433	(33.173.274.413)

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2015.


Nguyễn Thị Hồng Minh
Người lập


Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng


Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

